

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TRÀ MY NGUYỄN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TRÀ MY NGUYỄN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRA MY NGUYEN TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TRA MY NGUYEN TRADING CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110333650

**3. Ngày thành lập:** 25/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 83 phố Tuệ Tĩnh, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 096 367 89 99

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                              | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                         | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                           | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                   | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>Đại lý xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                                                                                                                       | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                              | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá) | 4530     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy<br>Bán lẻ mô tô, xe máy<br>Đại lý mô tô, xe máy<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4541 |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4542 |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                         | 4543 |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>( trừ hoạt động đấu giá )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4620 |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4631 |
| 16. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn trứng và sản phẩm từ trứng;<br>Bán buôn dầu, mỡ động thực vật;<br>Bán buôn hạt tiêu, gia vị khác;<br>Bán buôn thức ăn cho động vật cảnh | 4632 |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633 |
| 18. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4634 |
| 19. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641 |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                 | 4649 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác<br>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường | 4659 |
| 25. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663 |
| 28. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4669 |
| 29. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0311 |
| 30. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230 |
| 31. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8292 |

|     |                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh | 8299        |
| 33. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                             | 9521        |
| 34. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                      | 9522        |
| 35. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                    | 9523        |
| 36. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                    | 9524        |
| 37. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                           | 9620        |
| 38. | Quảng cáo                                                                                                                                | 7310        |
| 39. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                 | 7410        |
| 40. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                   | 7710        |
| 41. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                             | 4690(Chính) |
| 42. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                     | 4711        |
| 43. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4722        |
| 44. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                             | 1030        |
| 45. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                          | 1040        |
| 46. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                      | 1050        |
| 47. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                              | 1061        |
| 48. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                            | 1062        |
| 49. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                            | 1071        |
| 50. | Sản xuất đường                                                                                                                           | 1072        |
| 51. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                      | 1073        |
| 52. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                             | 1074        |
| 53. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                    | 1075        |
| 54. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                            | 1080        |
| 55. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                            | 1101        |
| 56. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                       | 1102        |
| 57. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                       | 1103        |
| 58. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                  | 1104        |
| 59. | Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                               | 1200        |
| 60. | Sản xuất sợi                                                                                                                             | 1311        |
| 61. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                    | 1312        |
| 62. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                  | 1313        |
| 63. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                  | 1391        |
| 64. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                   | 1392        |
| 65. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                 | 1393        |

|      |                                                                                          |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 66.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                        | 1394 |
| 67.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                           | 1410 |
| 68.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                         | 1420 |
| 69.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                     | 1430 |
| 70.  | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                            | 1511 |
| 71.  | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                           | 1512 |
| 72.  | Sản xuất giày, dép                                                                       | 1520 |
| 73.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 74.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 75.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 76.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 77.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 78.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701 |
| 79.  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702 |
| 80.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                | 1820 |
| 81.  | Sản xuất than cốc                                                                        | 1910 |
| 82.  | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                        | 1920 |
| 83.  | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                 | 2011 |
| 84.  | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                      | 2012 |
| 85.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                     | 2013 |
| 86.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022 |
| 87.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                   | 2023 |
| 88.  | Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su                                      | 2211 |
| 89.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                               | 2391 |
| 90.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392 |
| 91.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                            | 2393 |
| 92.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394 |
| 93.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                        | 2395 |
| 94.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396 |
| 95.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                 | 2410 |
| 96.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                           | 2511 |
| 97.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                               | 2512 |
| 98.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                         | 2591 |
| 99.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                             | 2592 |
| 100. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                              | 2593 |
| 101. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                               | 2610 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 102. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                               | 2620 |
| 103. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                          | 2630 |
| 104. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                      | 2640 |
| 105. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                          | 2710 |
| 106. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                           | 2817 |
| 107. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                                                                               | 4932 |
| 108. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                    | 4933 |
| 109. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ hoạt động kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 110. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 111. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                                                             | 5229 |
| 112. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                               | 5510 |
| 113. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                        | 5610 |
| 114. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                | 5621 |
| 115. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                    | 5629 |
| 116. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                 | 5630 |
| 117. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển | 7730 |
| 118. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                          | 7911 |
| 119. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                   | 7912 |
| 120. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                     | 7990 |
| 121. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                   | 8121 |
| 122. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                       | 8129 |
| 123. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                   | 8130 |
| 124. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                   | 8211 |
| 125. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                           | 3100 |
| 126. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                 | 3320 |
| 127. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                       | 3600 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 128. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                           | 3700 |
| 129. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                          | 3811 |
| 130. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                | 3812 |
| 131. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                | 3821 |
| 132. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                      | 3822 |
| 133. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 134. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 135. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 136. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 137. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 138. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 139. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 140. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 141. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 142. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 143. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 144. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 145. | Phá dỡ<br>( không bao gồm hoạt động nổ mìn và rà phá bom mìn)                                                                                                           | 4311 |
| 146. | Chuẩn bị mặt bằng<br>( không bao gồm hoạt động nổ mìn và rà phá bom mìn)                                                                                                | 4312 |
| 147. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 148. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 149. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 150. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 151. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |

**6. Vốn điều lệ:** 55.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ TRÀ MY

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 04/10/1975 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036175007760

Ngày cấp: 17/11/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 83 phố Tuệ Tĩnh, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 83 phố Tuệ Tĩnh, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ TRÀ MY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/10/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036175007760

Ngày cấp: 17/11/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 83 phố Tuệ Tĩnh, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 83 phố Tuệ Tĩnh, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội